

Số: 12/QĐ-THPT-ĐM

Đăk Mil, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài chính ngân sách năm 2023 của Trường PTDTNT THCS & THPT huyện ĐăkMil

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Căn cứ vào số liệu thu - chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác năm 2023 của đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu- chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác năm 2023 của Trường PTDTNT THCS & THPT huyện ĐăkMil (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường PTDTNT THCS & THPT huyện ĐăkMil và các bộ phận liên quan trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các bộ phận có liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT;
- Trang TTĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Yêu Cầu Đăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 21

Đơn vị : Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil

Chương :422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	CHỈ TIÊU			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	PHẦN THU				
I	Thu tiền học phí				
1	Tồn chuyển qua			7.910.000	
2	Số thu năm 2023			0	
3	Số` được cấp bù học phí			0	
4	Số chi năm 2023			0	
5	Số tồn			7.910.000	
II	Ngân sách nhà nước cấp			9.267.117.000	
1	Nguồn KP: 12			3.697.800.000	
2	Nguồn KP: 13			4.703.000.000	
3	Nguồn KP: 14			446.317.000	
4	Nguồn KP: 15			420.000.000	
B	PHẦN CHI				
Loại, Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số liệu báo cáo quyết toán	
I	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO			8.933.472.937	
070.073	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm -13			4.701.885.284	
	6000		Tiền lương	1.816.777.061	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.816.777.061	
	6050		Tiền công	31.196.220	
		6051	Công hợp đồng	20.196.220	
		6099	Tiền công khác	11.000.000	
	6100		Phụ cấp lương	1.927.329.523	
		6101	Phụ cấp chức vụ	61.936.258	
		6102	Phụ cấp khu vực	183.349.467	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.396.926	
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	7.152.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.176.037.615	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	114.268.100	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	353.994.157	
		6149	Phụ cấp khác	8.195.000	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, cán bộ đi học	3.630.000	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3.630.000	
	6200		Tiền thưởng	18.540.000	

	6201	Thường thường xuyên	18.540.000	
6250		Phúc lợi tập thể	2.270.450	
	6299	Chi khác	2.270.450	
6300		Các khoản đóng góp	569.951.533	
	6301	Bảo hiểm xã hội	425.093.733	
	6302	Bảo hiểm y tế	72.626.413	
	6303	Kinh phí công đoàn	48.260.087	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.971.300	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20.440.200	
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	20.440.200	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.271.800	
	6501	Thanh toán tiền điện	14.090.244	
	6502	Thanh toán tiền nước	17.901.556	
	6503	Tiền vệ sinh, môi trường	2.280.000	
6551		Văn phòng phẩm	31.159.700	
	6551	Văn phòng phẩm	7.048.000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.050.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	23.061.700	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.598.097	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	9.545.822	
	6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	6.708.175	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	600.000	
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8.744.100	
6700		Công tác phí	54.240.000	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.890.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	24.750.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.600.000	
	6704	Khoản công tác phí	2.000.000	
6750		Chi phí thuê mướn	61.680.600	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	37.180.600	
	6757	Thuê lao động trong nước	24.500.000	
6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	10.385.000	
	6912	Thiết bị tin học	10.385.000	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	
	6699	Tài sản và thiết bị khác		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.375.200	
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	18.480.200	
	7049	Chi phí khác	31.895.000	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
7750		Chi khác	28.394.900	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.300.000	
	7761	Chi tiếp khách	14.564.800	
	7799	Chi các khoản khác	10.530.100	

	7850		Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp	15.645.000	
		7854	Chi công tác Đảng	15.645.000	
070.073	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - 14			445.436.888	
	6000		Tiền lương	191.901.761	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	191.901.761	
	6050		Tiền công	0	
		6051	Công hợp đồng		
		6099	Tiền công khác		
	6100		Phụ cấp lương	196.890.163	
		6101	Phụ cấp chức vụ	4.472.841	
		6102	Phụ cấp khu vực	19.220.000	
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	744.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	121.818.685	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.997.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	37.940.137	
		6149	Phụ cấp khác	697.500	
	6300		Các khoản đóng góp	55.063.964	
		6301	Bảo hiểm xã hội	41.005.080	
		6302	Bảo hiểm y tế	7.029.443	
		6303	Kinh phí công đoàn	4.686.294	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.343.147	
	7850		Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp	1.581.000	
		7854	Chi công tác Đảng	1.581.000	
070.073	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm -12, 15			3.786.150.765	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, cán bộ đi học	2.998.280.000	
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	2.998.280.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	11.235.300	
		6254	Tiền y tế các cơ quan đơn vị	11.235.300	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	143.009.582	
		6501	Thanh toán tiền điện	80.071.416	
		6502	Thanh toán tiền nước	62.938.166	
	6551		Văn phòng phẩm	6.400.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	6.400.000	
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.856.000	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	20.856.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	36.800.000	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	33.800.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	445.853.373	
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	284.904.320	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	33.882.000	
		7049	Chi phí khác	127.067.053	
	7750		Chi khác	113.716.510	

		7799	Chi các khoản khác	113.716.510	
070.085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.000.000	
		7049	Chi phí khác	10.000.000	

Đăk mĩl, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Kế toán

Hiệu trưởng

Muc

Nguyễn Thị Loan



Hồ Toán Đăng



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- ... ngày 31/12/2023 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.933.472.937	8.933.472.937	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.933.472.937	8.933.472.937	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.933.472.937	8.933.472.937	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.147.322.172	5.147.322.172	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.786.150.765	3.786.150.765	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			